Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1107.10.00

Mã HS	1107.10.00
Mô tả hàng hóa	Malt, rang hoặc chưa rang / - Chưa rang
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:53:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/11071000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1621
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1621
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1621
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1614
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1615
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1615
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1615
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1615
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1615
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1615
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1617
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1617
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1617
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1617
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1617
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1619
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1619
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1619
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1619
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1619
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1619
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1621
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1617
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1617
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1617
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1617
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1617
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1617
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1617
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1615
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1615
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1615
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1615
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1615
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1615
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1628
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1628
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1628
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1628
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1628
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1625
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1625
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1625
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1625
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1625
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1625
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1633
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1633
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1633
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1633
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1633
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1633
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D1616
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E1616
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F1616
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1616
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1616
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1616
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D1618
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E1618
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F1618
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1618
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1618
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1616
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1616
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1616
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1616
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1616
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1616
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1616
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1619
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1619
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1619
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1619
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1619
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1619
RCEP B	2022	2022	0	B!D1619
RCEP B	2023	2023	0	B!E1619
RCEP B	2024	2024	0	B!F1619
RCEP B	2025	2025	0	B!G1619
RCEP B	2026	2026	0	B!H1619
RCEP B	2027	2027	0	B!I1619
RCEP C	2022	2022	0	C!D1619
RCEP C	2023	2023	0	C!E1619
RCEP C	2024	2024	0	C!F1619
RCEP C	2025	2025	0	C!G1619
RCEP C	2026	2026	0	C!H1619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1619
RCEP D	2022	2022	0	D!D1619
RCEP D	2023	2023	0	D!E1619
RCEP D	2024	2024	0	D!F1619
RCEP D	2025	2025	0	D!G1619
RCEP D	2026	2026	0	D!H1619
RCEP D	2027	2027	0	D!I1619
RCEP E	2022	2022	0	E!D1621
RCEP E	2023	2023	0	E!E1621
RCEP E	2024	2024	0	E!F1621
RCEP E	2025	2025	0	E!G1621
RCEP E	2026	2026	0	E!H1621
RCEP E	2027	2027	0	E!I1621
RCEP F	2022	2022	0	F!D1619
RCEP F	2023	2023	0	F!E1619
RCEP F	2024	2024	0	F!F1619
RCEP F	2025	2025	0	F!G1619
RCEP F	2026	2026	0	F!H1619
RCEP F	2027	2027	0	F!I1619
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1535
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1535
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1535
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1535

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1107.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1107.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1621), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.